

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO TỪ NGHỀ BIỂN THANH - NGHỆ - TỈNH

THE CHARACTERISTICS OF THE FORMATION OF FISHERY WORDS
IN THANH - NGHE - TINH

HOÀNG TRỌNG CANH
(PGS. TS; Đại học Vinh)

Abstract: According to the concept of determined professional word, the article shows that the structure of fishery word in Thanh Hoa, Nghe An and Ha Tinh have their own features; no alliteration, small number of single word and high number of compound word, of which almost 99% is distributed meaning compound. That creates the semantic characteristics of fishery word in Thanh - Nghe - Tinh: the individuality, the specificity and the high differentiation. The polysyllabic units of three or more syllables have loose structure and naming following the description of phrases. There are four models of forming word, of which the dialect or the national language combined in different ways.

Keywords: characteristics; fishery word; Thanh - Nghe - Tinh.

1. Đặt vấn đề

1.1. Tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất trong sự đa dạng. Tính đa dạng của tiếng Việt thể hiện ở mặt biểu hiện, với sự khác nhau về ngôn ngữ giữa các vùng, giữa các tầng lớp dân cư, ngành nghề khác nhau, giữa các phong cách chức năng không giống nhau. Đối lập với ngôn ngữ toàn dân được dùng quen thuộc và rộng rãi với mọi tầng lớp người, trong toàn quốc, phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội là sự tập hợp những sự khác biệt về ngôn ngữ của một vùng hay một ngành nghề, một tầng lớp người trong xã hội so với ngôn ngữ chung có tính toàn dân đó. Tuy có quan hệ với nhau nhưng những sự khác biệt giữa phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội so với ngôn ngữ toàn dân là không giống nhau. Sự hình thành của phương ngữ địa lí là kết quả của quá trình phát triển, biến đổi của ngôn ngữ dân tộc trong lịch sử và do điều kiện phân cắt về địa lí dân cư, điều kiện giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ khác nhau giữa các vùng tạo nên những thói quen sử dụng ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau. Những sự khác biệt đó được hiện hữu trên chiều không gian địa lí song lại phản ánh thời gian lịch sử của một ngôn ngữ nên những đối

lập giữa phương ngữ địa lí với ngôn ngữ toàn dân là chặt chẽ, có quy luật. Nếu xét ngôn ngữ từ phía giao tiếp, theo sự phân tầng xã hội, ngành nghề, môi trường hành chức thì chúng ta thấy có một sự khác biệt ít nhiều trong ngôn ngữ dùng của các tầng lớp người khác nhau đó so với ngôn ngữ toàn dân. Sự khác biệt này không lập thành hệ thống có quy luật tương ứng hay khác biệt về ngữ âm, tương đồng hay dị biệt về ngữ nghĩa so với ngôn ngữ toàn dân như phương ngữ địa lí. Dù vậy, kết quả nghiên cứu phương ngữ địa lí hay phương ngữ xã hội đều góp phần cho thấy bức tranh đa dạng của ngôn ngữ. Vì thế, tìm hiểu phương ngữ luôn cần thiết và có ý nghĩa trong nghiên cứu tiếng Việt, nhất là trong bối cảnh cho tới nay, các công trình nghiên cứu cụ thể về phương ngữ còn rất ít. Dựa trên kết quả điều tra điền dã từ ngữ nghề nghiệp, bài viết của chúng tôi muốn nêu lên một số nét về cấu tạo của từ ngữ nghề biển vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

1.2. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh thuộc vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ; cư dân biển vùng này cho tới nay vẫn chủ yếu đánh bắt cá, làm muối, nước mắm theo hình thức thủ công

truyền thống. Vì thế tiếng nói của cư dân biển nơi đây không chỉ có những khác biệt với ngôn ngữ toàn dân mà còn có những nét riêng so với cư dân làm nghề khác trong vùng.

Nằm trong bối cảnh chung của việc nghiên cứu phương ngữ trong tiếng Việt, các công trình, bài viết về phương ngữ xã hội trong Việt ngữ còn ít, kết quả nghiên cứu về phương ngữ xã hội nói chung, từ ngữ nghề nghiệp nói riêng vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh được công bố cũng chưa nhiều. Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp vùng này, cho tới nay, ngoài đề tài cấp Bộ mà chúng tôi đã thực hiện năm 2004 [1], có thêm ba luận văn thạc sĩ (Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2004) [11], Nguyễn Thị Duyên (2010) [5], Nguyễn Thị Ngọc (2012) [8]) khảo sát từ ngữ nghề cá một số địa bàn trong vùng. Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp Thanh - Nghệ Tĩnh là bước tiếp tục mở rộng về phạm vi khảo sát và đi sâu vào các phương diện cụ thể của từ vựng nghề nghiệp, trong đó có vấn đề cấu tạo của lớp từ ngữ này.

1.3. Trong Việt ngữ học, khái niệm cũng như đặc điểm của lớp từ ngữ nghề nghiệp chủ yếu mới được nêu ra chỉ với một vài nét khái lược trong các giáo trình ngôn ngữ của Đỗ Hữu Châu [3], Nguyễn Thiện Giáp [6], Nguyễn Văn Tu [10], Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [4]. Trong các nghiên cứu cụ thể về từ ngữ nghề nghiệp của một nghề cụ thể, nội dung khái niệm về từ ngữ nghề nghiệp được vận dụng cũng không có sự thống nhất, chẳng hạn như trong các công trình của các tác giả: Phạm Hùng Việt: *Về tên gọi từ chỉ nghề gốm* (1989), Nguyễn Văn Khang: *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng* (2002), Lê Văn Trường: *Từ ngữ nghề nghiệp gốm* (2004), Võ Chí Quế: *Tên gọi của các bộ phận cái cày qua một số thổ ngữ Thanh Hóa* (2000), Triều Nguyên: *Tên gọi một số bộ phận cái cày qua một số thổ ngữ ở Thừa Thiên Huế* (2003), Nguyễn Văn An: *Từ ngữ nghề gốm Thổ Hà Bắc Giang* (2010),... Do vậy, để thu thập và phân loại các lớp từ ngữ nghề nghiệp của cư dân làm nghề ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, đi đến miêu tả cấu tạo của lớp từ ngữ này, chúng tôi tạm đưa ra một cách hiểu để làm việc.

Chúng tôi quan niệm: từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ chỉ công cụ, quá trình sản xuất và sản phẩm của nghề được người trong nghề dùng một cách tự nhiên trong vùng, có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân. Nội dung khái niệm từ ngữ nghề nghiệp được xác định dựa trên hai tiêu chí không tách rời là: nội dung định danh và phạm vi sử dụng của từ. Như vậy, để xác định từ ngữ nghề nghiệp, chúng tôi đặt từ trong sự đối lập với từ toàn dân, những từ nào tuy cũng chỉ công cụ, hoạt động sản phẩm của nghề nhưng đã được dùng rộng rãi trong toàn quốc, như *cày, bừa, cuốc, cào*,... (nghề nông), *thuyền, lưới, câu* (nghề đánh cá),... *đục, cưa, bào*,... (nghề mộc) thì chỉ xem chúng là những từ có nguồn gốc là từ ngữ nghề nghiệp. Loại trừ lớp từ vừa dẫn trên, từ ngữ nghề nghiệp là những từ có nội dung chỉ nghề nghiệp, được người trong nghề dùng nhưng lại có phạm vi hoạt động hạn chế trong một địa phương nhất định. Như thế, các từ được thu thập không nằm trong sự đối lập với từ địa phương. Lớp từ này được xem là từ ngữ nghề nghiệp, nếu xét theo tiêu chí tính chất xã hội của tầng lớp người dùng, đồng thời nếu xét theo phạm vi địa lí sử dụng thì chúng lại là từ địa phương. Nói như vậy, chúng tôi đã xác định từ ngữ nghề nghiệp là căn cứ theo tính chất xã hội nhưng đồng thời không tách chúng khỏi không gian địa lí (phương ngữ địa lí) mà từ được sử dụng. Bởi phương ngữ xã hội cũng như từ ngữ nghề nghiệp luôn có quan hệ không tách rời phương ngữ địa lí. Từ ngữ nghề nghiệp không chỉ gắn với tính chất xã hội người dùng mà trong thực tế chúng luôn tồn tại trong một không gian địa lí nhất định. Tuy có quan hệ không tách rời nhưng không đồng nhất từ địa phương và từ ngữ nghề nghiệp. Có thể xem từ ngữ nghề nghiệp như là một lớp từ thuộc từ vựng địa phương, song từ vựng địa phương còn có nhiều lớp từ khác mà chúng lại không phải là từ ngữ nghề nghiệp.

2. Một số đặc điểm cấu tạo từ ngữ nghề nghiệp Thanh - Nghệ - Tĩnh

2.1. Các nhóm từ

Theo quan niệm đã trình bày trên, bước đầu chúng tôi đã khảo sát được 1991 từ ngữ nghề

của cư dân đánh cá, làm nước mắm, sản xuất muối vùng ven biển Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đối chiếu các từ thu được với mô hình cấu tạo các loại từ của từ tiếng Việt, phân chia từ theo ba

nghề chủ yếu, từ nghề biển ở Thanh - Nghệ - Tĩnh có các loại và số lượng mỗi loại được thể hiện cụ thể qua bảng thống kê 2.1 sau:

Bảng 2.1. Các nhóm từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh

Loại từ Nghề	Từ đơn	Từ ghép	Từ láy	Tổng
Đánh bắt cá	120 (8,49 %)	1294 (91,51%)	0 (0 %)	1414
Làm nước mắm	142 (46,41%)	164 (53,39%)	0 (0 %)	306
Sản xuất muối	54 (28,43%)	137 (71,57%)	0 (0 %)	191
<i>Tổng</i>	316 (16,54 %)	1595 (83,46%)	0 (0 %)	1991 (100%)

Kết quả thu thập, phân loại trên cho thấy, khác với từ trong ngôn ngữ toàn dân, từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh không có từ láy, chỉ có hai loại là từ đơn và từ ghép. (Trong số các từ đã thu thập được, chỉ có một số trường hợp có yếu tố láy, như: *máy ba ba*, *cá lênh kênh*, *cá hau hau*, *cá lô cổ*, *cá thòi lòi*, *cá thia thia*, *cá thồn bơn*, *cá thu ù*, *cá rù rì*, *cá trác trác...*). Một điểm khác biệt nữa là, vốn từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh, từ ghép chiếm tỉ lệ cao (83,46 %), gấp hơn 5 lần từ đơn.

2.1.1. Từ đơn

Qua khảo sát, thống kê và phân loại, số lượng từ đơn trong từ vựng chỉ nghề biển mà chúng tôi thu được là 316 đơn vị, chiếm 16,54%. Tuy số lượng, tỉ lệ không cao nhưng đây là bộ phận từ thuộc lớp từ vựng cơ bản của vốn từ ngữ nghề biển, chúng đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa các cư dân trong nghề và là hạt nhân trong cấu tạo từ phái sinh. Những từ đơn ấy thường gọi tên những sự vật quan trọng, thiết yếu trong nghề. Đó có thể là tên gọi các công cụ, như: *nốc*, *kệu*, *rùng*, *rẹo...* (đánh bắt cá); *dạt*, *hằm*, *hộc*, *đùm*, *giát*, *giếng*, *xêu...* (làm muối); *bung*, *lù*, *mê*, *muôm*, *nhăng*, *phôm*, *thàng...* (làm nước mắm). Hoặc là từ chỉ quy trình hoạt động, như: *chụp*, *bọc*, *mò*, *nậu*, *quệu...* (đánh bắt cá); *cạo*, *ché*, *giặm*, *lọc*, *nạo...* (làm muối); *chắt*, *khuấy*, *lóng*, *náo*, *nén*, *quấy*, *ngấu*, *thắng*, *ủ...* (làm nước mắm). Các từ đơn này có mặt hầu hết ở các nội dung phản ánh hiện thực của nghề.

So sánh số lượng, tỉ lệ từ đơn giữa các nghề, qua số liệu thống kê phân loại trên, ta thấy số lượng từ đơn trong vốn từ vựng của nghề đánh bắt cá ít hơn số lượng từ đơn nghề làm muối 3,3 lần, và thấp hơn 5,5 lần so với từ đơn nghề làm nước mắm. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng từ đơn giữa ba nghề này, theo chúng tôi là bởi, đánh bắt cá là nghề chính của cư dân biển và là nghề mà địa bàn cư trú của cư dân làm nghề kéo dài suốt dọc bờ biển, nên lớp từ đơn phần lớn được sử dụng quen thuộc không chỉ với cư dân làm nghề biển. Do vậy, một số lượng lớn từ đơn nghề đánh bắt cá cũng là từ toàn dân, số từ đơn còn lại có số lượng không nhiều, trong đó có những từ khá quen thuộc trong vùng phương ngữ. Còn cư dân làm nghề muối và nước mắm có địa bàn hành nghề hẹp, sản xuất khép kín, chỉ tập trung thành từng vùng nhỏ lẻ, thường là một vài xã, thôn. Do vậy, phần lớn các từ đơn chỉ nghề làm muối và làm nước mắm thể hiện tính chất đặc trưng làng nghề khá rõ, người ngoài nghề sống trong vùng, nhờ tiếp xúc, giao tiếp với cư dân những nghề này mới hiểu; ví dụ các từ: *chượp*, *ngấu*, *thắng*, *náo*, *cán...* (nghề làm nước mắm); *giát*, *đùm*, *nhăng*, *thêu*, *dạt...* (nghề làm muối).

Về ngữ nghĩa và hình thái cấu tạo, từ đơn nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh giống như từ đơn trong ngôn ngữ toàn dân. Từ đơn nghề biển là từ gốc nên nghĩa của nó thường chỉ những công cụ, hoạt động sản phẩm cơ bản, quan trọng nhất của nghề biển. Cùng với sự phát triển mở

rộng hoạt động của nghề, nhu cầu cần có một vốn từ tương ứng để phản ánh nghề nghiệp, các từ đơn đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các từ phái sinh là từ phức nghề nghiệp, như *lái (lưới) rừng* (lưới đan dày, dùng để đánh bắt cá gần bờ), *lái (lưới) rẹ* (lưới đan thưa, dùng để đánh bắt cá xa bờ), *mối (muối) nam* (muối làm ngày nắng, gió tây nam), *mối (muối) nôm* (muối làm ngày có gió nôm),...

2.1.2. Từ ghép

Như bảng thống kê đã cho thấy, từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh gồm 1595 đơn vị (chiếm 83,46% vốn từ), trong đó, nghề đánh bắt cá có 1294 đơn vị (91,51%); nghề làm muối có 137 đơn vị (71,57%); nghề làm nước mắm có 164 đơn vị (53,39%).

Khác với từ đơn, từ ghép của cư dân biển có số lượng lớn và chiếm tỉ lệ cao trong vốn từ nghề biển (83,46%). Phân loại từ ghép, chúng ta

Bảng 2.2. Các nhóm từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh, xét theo từng nghề

Loại và % Nghề	Từ ghép		Tổng
	Phân nghĩa	Hợp nghĩa	
Đánh bắt cá	1280 (98,92%)	14 (1,08%)	1294 (100%)
Làm muối	137 (100%)	0 (0%)	137 (100%)
Làm nước mắm	161 (98,17%)	3 (1,83%)	164 (100%)
Tổng	1578 (98,93%)	17 (1,07%)	1595 (100%)

Như vậy, trong số 1595 từ ghép đã thống kê, từ ghép phân nghĩa có số lượng cao gần tuyệt đối, gồm 1578 đơn vị, chiếm tỉ lệ tới 98,93%. Có lẽ không cần lấy số lượng cụ thể các loại từ trong ngôn ngữ toàn dân để so sánh chúng ta cũng cảm nhận được rằng, một điểm khác biệt về cấu tạo từ của từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh so với từ trong ngôn ngữ toàn dân là, tuyệt đại bộ phận từ ghép nghề này là từ ghép phân nghĩa. Nói cách khác, từ ghép hợp nghĩa nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh chiếm tỉ lệ rất thấp; trong tổng số 1595 từ ghép, chỉ có 17 đơn vị là từ ghép hợp nghĩa, chiếm tỉ lệ 1,07%.

có kết quả cụ thể về hai loại từ ghép, tính theo từng nghề như sau:

- Nghề đánh bắt cá: tổng số từ ghép là 1294 từ, trong đó từ ghép phân nghĩa chiếm 98,92%, gồm 1280 đơn vị, từ ghép hợp nghĩa chỉ có 14 đơn vị (chiếm 1,08%).

- Nghề làm muối: tổng số từ ghép là 137 đơn vị, tất cả đều là từ ghép phân nghĩa (100%).

- Nghề làm nước mắm: tổng số từ ghép là 164 đơn vị, trong đó từ ghép phân nghĩa chiếm tới 98,17 %, gồm 161 đơn vị; từ ghép hợp nghĩa chỉ có 3 từ (chiếm 1,83%), gồm các đơn vị: *cài nén, ngâm ủ, kéo rút*. Các từ ghép hợp nghĩa ở đây tuy có vỏ ngữ âm như từ dùng trong ngôn ngữ toàn dân nhưng trong nghề làm nước mắm chúng được dùng khác nghĩa. Từ sự phân loại từ ghép theo các nghề miêu tả như trên, chúng ta có kết quả tổng hợp về các loại từ ghép trong các nghề, thể hiện qua bảng 2.2 như sau:

Nếu tính từ ghép phân nghĩa theo tỉ lệ cao thấp giữa các nghề thì chiếm tỉ lệ cao nhất là nghề làm muối (100%), tiếp theo là nghề đánh bắt cá 98,92%, thấp nhất là nghề làm nước mắm (98,17%). Phần lớn các từ trong lớp từ ghép phân nghĩa nghề biển là những từ xa lạ với người ngoài nghề, như: *bên đốc, bên lái, vây lụ, câu thạc, câu rà, lái rê, lái rừng, nóc cào, nóc góc,...* (đánh bắt cá); *diệu giát, đồ ô, bầu diệu, cồn ô, nước khát, nước con, nước mẹ, trang ô, chặn ô, nước ót, muối nước con, muối nước mẹ...* (làm muối); *nước hàng, chượp quây, chượp bột, lấy cốt, mắm ghè, mắm nôm, mắm loi, mắm ỉnh, mái lụp...* (làm nước mắm).

Như vậy, số liệu thống kê trên đã nói lên rằng, từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh chủ yếu là những từ định danh biệt loại, nhằm cá thể hóa sự vật, hoạt động, đặc điểm của nghề. Về cấu tạo từ, có thể nói, hướng tạo từ ghép phân nghĩa là hướng chủ đạo trong cấu tạo từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh. Đây là một trong những đặc điểm riêng nổi bật, khác với các lớp từ toàn dân. Nói cách khác, khuynh hướng chủ đạo trong cấu tạo ngữ nghĩa từ nghề biển là chú trọng cấu tạo các từ có nghĩa biệt loại, cá thể, cụ thể hóa. Vai trò tạo nên ngữ nghĩa cụ thể chính là do yếu tố phụ và đây cũng là yếu tố thể hiện cách nhìn nhận, cách phân chia phản ánh hiện thực của chủ nhân sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ, nhóm từ định danh công cụ là *lưới*, có các từ được định danh theo những đặc điểm khác nhau: *lái bọc* (lưới dùng đánh bắt cá theo hình thức vây bọc), tương tự, *lái chup*, *lái kéo*, *lái quét*, *lái rút*, *lái rê*, *lái thả*, ... (các yếu tố phụ trong các từ khác nhau này chỉ phương thức đánh bắt khác nhau), *lái bờ* (lưới bao ngoài lưới giã làm bờ ngăn, chặn cá to vượt ra ngoài), *lái mốt*, *lái nậm*, *lái mười*, ... (các loại lưới được gọi tên theo độ rộng của mắt lưới), *lái mực* (chuyên dùng để đánh mực), *lái cao giã* (có nhiều tấm lưới chồng vào nhau)... Tương tự, để chỉ công cụ đánh bắt là *giã*, có các từ ghép chính phụ: *giã ruốc* (tép biển) (*ruốc* là yếu tố phụ, chỉ đối tượng đánh bắt của loại công cụ này), *giã ốc* (lưới chuyên dùng để đánh ốc), *giã cào* (lưới chuyên dùng để đánh các loại cá nhỏ, ở đây theo phương thức “cào” (kéo) lưới nhanh bằng thuyền,...) Để chỉ *trai* biển, có các tên gọi theo đặc điểm khu biệt như: *ngao mề* (vỏ trai có màu xanh như mắt của con mèo), *ngao đất* (giống trai chuyên sống dưới đất, trong cát),... Tương tự, có hai loại muối được phân biệt với nhau bằng hai từ ghép phân nghĩa: *múi nôm* (muối làm gắp hôm gió nôm, hạt muối không trắng, vị hơi chát), *múi nam* (muối làm hôm có gió tây nam, trắng hạt, vị mặn mòi),...

Xét về số lượng tiếng, từ ngữ nghề biển có một số đơn vị có cấu tạo gồm ba tiếng trở lên. Điều đáng nói ở đây là cấu trúc của các đơn vị

loại này không chặt chẽ, vì nghĩa của chúng được cấu tạo theo kiểu định danh miêu tả. Ví dụ, một số loại cá có tên gọi: *cá bã trầu*, *cá bùm bùm*, *cá cháo trắng*, *cá cháo hồng*, *cá bơn nghệ*, *cá bơn dày vảy*, *cá bơn sưa vảy*, *cá bơn lưỡi trâu*, *cá bạc má*, *cá bạc má chù*, *cá bạc má đào*, *cá bạc má trắng*, *cá chai kắc kè*, *cá đen tai đen*, *cá đen tai trắng*, *cá đốm chạch hoa*, *cá đốm chạch trơn*, *cá hổ vi trắng*, *cá hổ vi vàng*, *cá lão dao*,... Một số đơn vị chỉ nước mắm: *nác mắm đầu nỏ*, *nác mắm hạ thổ*, *nác mắm nhĩ*, *nác mắm cốt*,... Các đơn vị có cấu tạo từ ba tiếng trở lên như trên gồm 213 đơn vị, chiếm 10,7%. Loại đơn vị này có cấu trúc lỏng, có thể xem chúng là cụm từ hoặc đơn vị trung gian giữa từ và cụm từ. Như ta biết, thuật ngữ khoa học, về cấu tạo, có hai loại là từ và cụm từ; các đơn vị vừa nói là những tổ hợp định danh nghề nghiệp mang tính chất chuyên môn của một nghề nên cấu tạo của chúng tương tự như loại thuật ngữ khoa học có cấu tạo là cụm từ. Cho nên có thể xem các đơn vị trên là thuật ngữ thường và xếp chúng vào lớp từ ngữ nghề nghiệp.

2.2. Các thành tố kết hợp tạo từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh

Các từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh cũng được cấu tạo theo các phương thức cấu tạo của từ tiếng Việt. Nét riêng, như đã nói là phương thức láy đã không được sử dụng nên trong vốn từ nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh không có từ láy nghề biển nào được tạo ra.

Nếu đối lập tính chất các yếu tố theo phạm vi sử dụng, toàn dân hay địa phương, chúng ta có thể thấy nét khác biệt thứ hai về cấu tạo của các loại từ ghép nghề biển Thanh Nghệ Tĩnh là ở tính chất và quan hệ giữa các loại yếu tố tham gia cấu tạo từ.

Nếu gọi a là yếu tố có nghĩa dùng trong ngôn ngữ toàn dân, b là yếu tố dùng trong phương ngữ thì từ ghép nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh có các kiểu kết hợp tạo từ như sau:

(1) $a + b \rightarrow AB$; ví dụ: cá + cu $\rightarrow$ cá cu, mắm + đằm $\rightarrow$ mắm đằm, nước + đùm $\rightarrow$ nước đùm (nước mặn dự trữ ở ruộng làm muối),...

(2) $b + a \rightarrow BA$; ví dụ: ruốc + hôi $\rightarrow$ ruốc hôi, ruốc + chua $\rightarrow$ ruốc chua, rắm + nước $\rightarrow$ rắm nước, giầy + muối $\rightarrow$ giầy muối,...

(3) $a + a \rightarrow AA$; ví dụ: mực + nháy $\rightarrow$ mực nháy, mực + sim $\rightarrow$ mực sim, mực + lá $\rightarrow$ mực lá, ... chèo + lái $\rightarrow$ chèo lái,...

Đây là những từ mà cả hai yếu tố đều được dùng trong ngôn ngữ toàn dân, nhưng AA với tư cách là từ thì chỉ thấy trong phương ngữ.

Ví dụ: mực + nháy $\rightarrow$ mực nháy, mực + sim $\rightarrow$ mực sim, mực + lá $\rightarrow$ mực lá, ... chèo + lái $\rightarrow$ chèo lái,...

(4) $b + b \rightarrow BB$ (cả hai yếu tố có tính chất phương ngữ); ví dụ: giã + ruốc $\rightarrow$ giã ruốc, nạo + mối $\rightarrow$ nạo mối, rong + bờ $\rightarrow$ rong bờ, điệu + đất $\rightarrow$ điệu đất. v.v...

Xét số lượng và tỉ lệ từ theo các mô hình trên thì loại (3) có số từ ít nhất, nhiều nhất là loại (2), tiếp theo là loại (4). Như vậy, trong cấu tạo của từ nghề biển ở Thanh - Nghệ - Tĩnh, chiếm số lượng nhiều hơn cả là các từ chứa yếu tố mang tính chất phương ngữ (không dùng trong ngôn ngữ toàn dân). Mặt khác cũng thấy, các yếu tố toàn dân đã có vai trò quan trọng trong cấu tạo các từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh.

3. Kết luận

Qua một vài miêu tả như trên, có thể thấy, từ vựng nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh có số lượng lớn, điều đó cho thấy từ ngữ nghề biển là bức tranh phong phú phản ánh hiện thực của nghề. Từ nghề biển không chỉ có số lượng lớn mà còn cho thấy tính chất đa dạng trong thành phần từ vựng của lớp từ này. Về các loại đơn vị, từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh không có từ láy, chủ yếu là từ ghép phân nghĩa. Đặc điểm cấu tạo từ như vậy cho thấy tính cụ thể, tính biệt loại cao là đặc điểm nghĩa và định danh của từ nghề biển. Ngoài số lượng lớn là từ, vốn từ ngữ nghề biển còn có các đơn vị có cấu trúc lỏng, hình thức định danh miêu tả như cấu tạo của cụm từ. Về yếu tố và mô hình cấu tạo, từ nghề biển Thanh - Nghệ - Tĩnh, ngoài yếu tố phương ngữ - có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân, lớp từ này còn sử dụng các yếu tố đang dùng trong ngôn ngữ toàn dân tham gia vào các kiểu quan

hệ cụ thể khác nhau, theo mô hình cấu tạo từ của tiếng Việt, tạo ra các kiểu từ nghề biển khác nhau.

Từ nghề biển ở Thanh - Nghệ - Tĩnh được dùng trong nghề, chúng là lớp từ nghề nghiệp, đồng thời các từ này cũng được dùng trong vùng địa phương, cho nên có thể xem chúng là từ ngữ địa phương, nếu xét từ về phạm vi sử dụng theo ranh giới địa lí. Điều đó cũng cho thấy vấn đề phương ngữ xã hội không tách rời phương ngữ địa lí.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Trọng Canh (2004), *Từ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắm, muối)*, Đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, Mã số B 2003 - 42 - 48, Đại học Vinh.
2. Hoàng Trọng Canh (2001), *Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh*, Ngôn ngữ & đời sống, số 9, 2001, tr. 11- 14 và 34.
3. Đỗ Hữu Châu (tái bản lần 2) (1997), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG H.,.
4. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (tái bản lần 3) (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb GD, H.,.
5. Nguyễn Thị Duyên (2010), *Khảo sát từ chỉ nghề biển ở Hậu Lộc Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
6. Nguyễn Thiện Giáp (tái bản lần 1) (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, H.,.
7. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb KH Giáo dục, H.,.
8. Nguyễn Thị Ngọc (2012), *Đặc điểm từ ngữ chỉ nghề biển của cư dân Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
9. Nguyễn Văn Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.,.
10. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH & THCN, H.,.
11. Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2004), *Khảo sát vốn từ chỉ nghề cá trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.
12. Viện Đông Nam Á, (Chủ nhiệm: Phạm Đức Dương, Chủ biên: Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phô) (1996), *Biển với người Việt cổ*, Nxb VH - TT, H.,.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-06-2013)